

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ
cho người học tại Trường Đại học Hồng Đức**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về liên thông giữa các trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐT ngày 16/8/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức;

Xét đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, Trường phòng Quản lý đào tạo và Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho người học tại Trường Đại học Hồng Đức”.

Điều 2. Quy định này có hiệu lực từ ngày ký, thay thế quy định tại Quyết định số 2905/QĐ-ĐHHĐ ngày 10/10/2023, Quyết định số 3636/QĐ-ĐHHĐ ngày 08/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức.

Điều 3. Trường các đơn vị quản lý đào tạo, Trường các đơn vị, bộ môn và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLĐTSDH, QLĐT, GDTX.

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Văn Dũng

UBND TỈNH THANH HOÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho người học tại Trường Đại học Hồng Đức

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14.76/QĐ-ĐHHD ngày 16/10/2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)*

Chương 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về việc xem xét, công nhận kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khoá học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác trong nước hoặc nước ngoài chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo tại Trường Đại học Hồng Đức (sau đây viết tắt là Trường).

2. Quy định này áp dụng đối với người học ở các trình độ và hình thức đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Đại học Hồng Đức.

Điều 2. Nguyên tắc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Việc công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra (CĐR), nội dung và khối lượng học tập, các điều kiện bảo đảm chất lượng, cách thức đánh giá kết quả học tập của người học đã tích lũy trong chương trình đào tạo (CTĐT) trước so với CTĐT hiện hành của Trường.

2. Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hiệu trưởng nhà trường thành lập Hội đồng xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (sau đây gọi tắt là Hội đồng) để xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho người học trúng tuyển theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả CTĐT.

3. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi tín chỉ

a) Đối với CTĐT trình độ thạc sĩ: số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi của học viên khi đã học một chương trình thạc sĩ không vượt quá 30 tín chỉ của CTĐT đang áp dụng tại Trường; không vượt quá 15 tín chỉ đối với sinh viên của Trường đăng ký học trước một số học phần của CTĐT thạc sĩ tại Trường; Người học được xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ của một số học phần khi đã học một CTĐT thạc sĩ khác hoặc đã tốt nghiệp một CTĐT chuyên sâu đặc thù theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

b) Đối với CTĐT trình độ cao đẳng, đại học: số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập của CTĐT hiện hành của ngành đăng ký học (không bao gồm khối lượng học tập các học phần Giáo dục thể chất,



Giáo dục quốc phòng và an ninh). Đối với ngành đào tạo giáo viên thực hiện như trên cho đến khi có hướng dẫn mới của Bộ GD&ĐT.

c) Đối với người học có nhiều bằng kết quả học tập/Phụ lục văn bằng (gọi tắt là bằng điểm), sử dụng bằng điểm của trình độ tốt nghiệp xét đầu vào để xét miễn các học phần trong chương trình đào tạo hiện hành; bằng điểm khác được sử dụng để xét cho các học phần khối kiến thức giáo dục đại cương; trường hợp đã học chương trình liên thông đúng ngành (từ trung cấp lên cao đẳng) được sử dụng thêm bằng điểm tốt nghiệp trung cấp đúng ngành để xét miễn các học phần trong chương trình đào tạo hiện hành (đối với những học phần chưa được xét miễn ở bằng điểm cao đẳng).

d) Ưu tiên xét công nhận và chuyển đổi các học phần theo thứ tự: (1) khối kiến thức GDĐC; (2) khối kiến thức cơ sở ngành; (3) kiến thức ngành.

Khối lượng được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ của nhóm thực hiện theo **Phụ lục 1**.

4. Chỉ công nhận, chuyển đổi các học phần trong CTĐT người học đã tích lũy có nội dung, khối lượng kiến thức đáp ứng được CĐR của CTĐT hiện hành và đạt từ điểm D (thang điểm chữ) trở lên đối với đào tạo theo tín chỉ hoặc đạt từ 5,0 (năm chẵn) điểm trở lên đối với đào tạo theo niên chế; những học phần cốt lõi sử dụng để đo lường chuẩn đầu ra CTĐT trình độ đại học phải đạt mức tối thiểu từ điểm C (thang điểm chữ), hoặc từ 5,5 điểm (thang điểm 10).

5. Học phần trong CTĐT được công nhận, chuyển đổi tín chỉ bằng việc hợp nhất của hai hay nhiều học phần đã tích lũy của CTĐT trước nếu bảo đảm được CĐR của học phần. Điểm học phần được công nhận là trung bình có trọng số của điểm các học phần đã tích lũy theo thang điểm 10 (trọng số là số tín chỉ quy đổi của các học phần đã học); hoặc học phần có nội dung, thời lượng tương đương ít nhất **65% so với học phần** được chuyển đổi trong chương trình đào tạo theo học của Trường.

6. Trường hợp học phần có tên không trùng với tên học phần trong CTĐT hiện hành của Trường, nhưng có nội dung, thời lượng tương đương và đảm bảo CĐR của học phần, Khoa/Bộ môn đề xuất học phần tương đương/thay thế.

7. Trường hợp bị thất lạc Bảng điểm, người học được sử dụng Bảng điểm của người học khác cùng cơ sở đào tạo, cùng ngành (*trên, dưới 5 khóa học*). Việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ thực hiện theo khoản 2, Điều 6 Quy định này.

8. Người học được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ học phần nào thì được miễn học, miễn thi học phần đó và phải nộp phí/lệ phí theo quy định của Trường.

9. Đối với người học chuyển ngành học, chuyển hướng chuyên ngành, chuyển đổi chương trình đào tạo, học cùng lúc hai chương trình đào tạo: Đơn vị quản lý đào tạo phối hợp với Khoa đào tạo đề xuất công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ theo Danh mục học phần tương đương của 2 CTĐT đã được ban hành.

10. Kết quả xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ các học phần được ghi trong Phụ lục văn bằng toàn khóa đào tạo của người học khi tốt nghiệp.

Điều 3. Quy đổi tín chỉ và điểm học phần

1. Quy đổi từ đơn vị học trình sang tín chỉ

TT	Số đơn vị học trình	Số tín chỉ quy đổi
1	2 hoặc 3	2

TT	Số đơn vị học trình	Số tín chỉ quy đổi
2	4	3
3	5 hoặc 6	4
4	≥ 7	5

2. Điểm của học phần trong CTĐT sau khi được công nhận và chuyển đổi tín chỉ (lấy theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân) được nhập vào hệ thống phần mềm quản lý đào tạo.

a) Trường hợp học phần trong Bảng điểm có điểm theo thang điểm 10, điểm học phần là điểm theo thang điểm 10 để công nhận kết quả học tập.

b) Trường hợp học phần trong Bảng điểm của người học chỉ có điểm theo thang điểm chữ, điểm học phần sẽ được quy đổi về thang điểm 10 để công nhận kết quả học tập theo bảng sau:

Điểm chữ	Điểm hệ 4	Điểm quy đổi hệ 10
A	4,0	9,5
B+	3,5	8,0
B	3,0	7,5
C+	2,5	6,5
C	2,0	6,0
D+	1,5	5,4
D	1,0	4,7

Chương 2. CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ

Điều 4. Công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo từng học phần

1. Cấp độ này áp dụng đối với trường hợp Bảng điểm của người học có đầy đủ các học phần, số tín chỉ/đơn vị học trình và điểm của từng học phần; khối lượng học tập của học phần sau khi quy đổi theo CTĐT hiện hành phải đảm bảo quy định tại khoản 5 Điều 2 hoặc khoản 1 Điều 3 của Quy định này.

2. Điểm công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho một học phần trong CTĐT hiện hành là điểm của học phần và số tín chỉ trong Bảng điểm (được quy đổi nếu có) của người học đã tốt nghiệp.

Điều 5. Công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo từng nhóm học phần

1. Công nhận một học phần trong Bảng điểm tốt nghiệp của người học cho một nhóm học phần trong CTĐT hiện hành.

a) Cấp độ này áp dụng đối với trường hợp Bảng điểm của người học có những học phần với số tín chỉ sau khi quy đổi lớn hơn hoặc bằng ($\geq$) tổng số tín chỉ của nhóm học phần trong CTĐT hiện hành.

b) Điểm công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho một nhóm học

phần trong CTĐT hiện hành: Lấy điểm và tín chỉ đã quy đổi của một học phần trong Bảng điểm của người học để công nhận và chuyển đổi tín chỉ.

Ví dụ: HP A - trong Bảng điểm tốt nghiệp của người học quy đổi là 5 TC, được sử dụng để công nhận và chuyển đổi tín chỉ cho 2 HP trong CTĐT hiện hành là HPA1 - 2TC; HPA2 - 2TC hoặc HP A1 - 2TC; HPA2 - 3TC.

2. Công nhận **một nhóm học phần** trong Bảng điểm tốt nghiệp của người học cho **một học phần** hoặc **một nhóm học phần** trong CTĐT hiện hành.

a) Cấp độ này áp dụng đối với trường hợp Bảng điểm của người học có nhóm học phần với tổng số tín chỉ sau khi quy đổi lớn hơn hoặc bằng ($\geq$) tổng số tín chỉ của nhóm học phần hoặc một học phần trong CTĐT hiện hành.

b) Điểm công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho một nhóm học phần hoặc một học phần trong CTĐT hiện hành: Lấy điểm trung bình chung theo trọng số tín chỉ đã quy đổi trong Bảng điểm tốt nghiệp của người học để công nhận và chuyển đổi tín chỉ cho một học phần hoặc cho một số học phần.

Ví dụ: HP B - 3 TC; HP C - 2 TC - trong Bảng điểm tốt nghiệp của người học quy đổi là 5 TC, được sử dụng để công nhận, chuyển đổi tín chỉ cho 1 HP trong CTĐT hiện hành (HP B1 - 4 TC); hoặc sử dụng để công nhận, chuyển đổi tín chỉ cho 2 HP trong CTĐT hiện hành (HP B2 - 2 TC và HP B3 - 2TC);

Điểm trung bình chung theo trọng số tín chỉ đã quy đổi của nhóm học phần được tính theo công thức sau và làm tròn đến một chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó: của học phần thứ i ;

A là điểm trung bình chung của nhóm học phần (hệ 10); a là điểm quy đổi n_i là số tín chỉ quy đổi của học phần thứ i ; n là tổng số học phần trong nhóm.

Điều 6. Công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo cả chương trình đào tạo

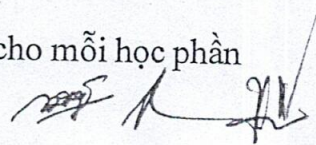
1. Cấp độ này áp dụng đối với trường hợp người học bị thất lạc Bảng điểm hoặc Bảng điểm không xác định khối lượng từng học phần (không có thông tin về số đơn vị học trình hoặc số tín chỉ) hoặc không có điểm cho từng học phần.

2. Căn cứ để công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với các học phần trong CTĐT hiện hành, như sau:

a) Tốt nghiệp loại Trung bình: Công nhận kết quả học tập là 5,5 điểm cho mỗi học phần và số tín chỉ được công nhận theo số tín chỉ của học phần đó trong CTĐT hiện hành;

b) Tốt nghiệp loại Trung bình khá: Công nhận kết quả học tập là 6,0 điểm cho mỗi học phần và số tín chỉ được công nhận theo số tín chỉ của học phần đó trong CTĐT hiện hành;

c) Tốt nghiệp loại Khá: Công nhận kết quả học tập là 7,0 điểm cho mỗi học phần



và số tín chỉ được công nhận theo số tín chỉ của học phần đó trong CTĐT hiện hành;

d) Tốt nghiệp loại Giỏi: Công nhận kết quả học tập là 8,0 điểm cho mỗi học phần và số tín chỉ được công nhận theo số tín chỉ của học phần đó trong CTĐT hiện hành;

e) Tốt nghiệp loại Xuất sắc: Công nhận kết quả học tập là 9,0 điểm cho mỗi học phần và số tín chỉ được công nhận theo số tín chỉ của học phần đó trong CTĐT hiện hành.

3. Người học đã tốt nghiệp nhóm ngành đào tạo giáo viên được xét miễn học phần “Kiến tập sư phạm” trong CTĐT hiện hành, điểm miễn tính theo điểm của học phần “Thực tập sư phạm/Thực tập tốt nghiệp/Thực tập nghề nghiệp/Hoặc điểm Trung bình chung tốt nghiệp”;

Đối với người học thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên khi đăng ký học ngành 2 được xét miễn học phần “Kiến tập sư phạm” của chương trình đào tạo ngành 2 và kết quả điểm học phần “Kiến tập sư phạm” theo ngành học thứ nhất.

Điều 7. Công nhận và chuyển đổi tín chỉ các học phần thuộc nhóm kiến thức Lý luận chính trị và Pháp luật

1. Đối với đào tạo trình độ cao đẳng, đại học

a) Các học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị

a1) Xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ toàn bộ các học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị khi người học có một trong các bằng tốt nghiệp, cao đẳng, trung cấp sau đây: Trung cấp Lý luận chính trị, Cao cấp Lý luận chính trị; đại học một trong các ngành: Triết học, Chính trị học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

a2) Sử dụng các học phần tương đương/thay thế để xét công nhận, chuyển đổi các học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị theo **Phụ lục 2**.

b) Học phần Pháp luật đại cương

b1) Xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ học phần “Pháp luật đại cương” cho người học khi có một trong các bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học sau: Trung cấp Luật trở lên hoặc tương đương (Trung cấp Cảnh sát, Trung cấp An ninh, Trung cấp Kiểm sát trở lên); đại học các ngành: Chính trị học, Hành chính học, Quyền con người.

b2) Sử dụng các học phần tương đương/thay thế để công nhận, chuyển đổi tín chỉ học phần Pháp luật đại cương theo **Phụ lục 2**.

2. Đối với đào tạo trình độ thạc sĩ

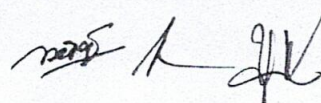
a) Học viên có bằng Cao cấp Lý luận chính trị nếu đã tích lũy học phần Triết học Mác Lênin thì miễn học phần Triết học.

b) Học viên đã tốt nghiệp đại học ngành Triết học thì miễn học phần Triết học. Học viên đã tốt nghiệp đại học một trong các ngành sau đây: Chính trị học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng CSVN, Tư tưởng Hồ Chí Minh nếu đã học học phần Triết học hoặc Triết học Mác Lê nin và đã tích lũy đủ số tiết hoặc số tín chỉ của học phần Triết học quy định trong CTĐT thạc sĩ của chuyên ngành, được xét miễn học phần Triết học theo **Phụ lục 2**.

Điều 8. Công nhận và chuyển đổi tín chỉ học phần ngoại ngữ

1. Đối với đào tạo trình độ cao đẳng, đại học các ngành không chuyên ngữ

a) Các ngoại ngữ (tiếng Anh, Đức, Pháp, Nga, Trung, Nhật,...) được qui đổi tương đương và áp dụng theo khoản 2 Điều 2 Quy định này.



b) Người học được công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ các học phần ngoại ngữ nếu có một trong những điều kiện sau:

- Có Bằng cao đẳng, đại học ngoại ngữ hoặc bằng cao đẳng, đại học của CTĐT dạy bằng tiếng nước ngoài;

- Có chứng chỉ ngoại ngữ đang còn thời hạn sử dụng tính đến thời gian bắt đầu học phần. Điểm quy đổi và chứng chỉ ngoại ngữ thực hiện theo **Phụ lục 3**.

c) Thứ tự xét miễn học phần ngoại ngữ là từ học phần 1 đến học phần 2, đến học phần 3.

2. Đối với đào tạo ngành chuyên ngoại ngữ (Su phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh)

Có chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Pháp, Tiếng Trung) còn thời hạn sử dụng tính đến thời gian bắt đầu học phần, sẽ được xét các học phần ngoại ngữ 2 tương đương. Điểm quy đổi thực hiện theo **Phụ lục 3**.

3. Đối với đào tạo liên thông, VLVH trình độ đại học: Su phạm tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh, nếu có chứng chỉ tiếng Anh còn thời hạn sử dụng tính đến thời gian bắt đầu học phần hoặc được đào tạo một văn bằng toàn thời gian ở nước nói tiếng Anh (tối thiểu 12 tháng); hoặc tốt nghiệp Cao đẳng, Đại học của chương trình đào tạo dạy bằng Tiếng Anh không có phiên dịch thì được xét miễn các học phần kỹ năng – **chi tiết Phụ lục 3**.

4. Đối với đào tạo trình độ thạc sĩ (không chuyên ngữ)

Đối với đào tạo trình độ thạc sĩ, học viên được miễn học học phần Ngoại ngữ và được quy đổi điểm ngoại ngữ theo quy định, khi đáp ứng một trong những điều kiện về trình độ ngoại ngữ như sau:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Nhật,...

b) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

c) Có bằng tốt nghiệp đại học các chương trình tiên tiến mà ngôn ngữ dùng trong toàn bộ chương trình đào tạo là tiếng nước ngoài không qua phiên dịch.

d) Có chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh, Đức, Pháp, Nga, Trung, Nhật,...) đạt trình độ tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nếu trong CTĐT có học phần “Tiếng Anh chuyên ngành” thì học viên vẫn phải học và thi theo quy định. Đối với học viên có bằng tốt nghiệp được quy định tại mục b và mục c thuộc danh mục ngành đúng hoặc ngành gần so với ngành học thì được miễn học phần tiếng Anh chuyên ngành nếu ngôn ngữ dùng trong toàn bộ chương trình đào tạo là tiếng Anh.

Việc xác định và quy đổi điểm học phần ngoại ngữ trong CTĐT thực hiện theo **Phụ lục 3**.

5. Những trường hợp đặc biệt khác, khoa đào tạo phối hợp với đơn vị quản lý đào tạo đề xuất Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

Điều 9. Xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ học phần Giáo dục Thể chất; Giáo dục quốc phòng và An ninh

1. Xét miễn và công nhận học phần Giáo dục quốc phòng và An ninh áp dụng theo qui định hiện hành.

2. Người học được xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ môn học Giáo dục thể chất khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Người học tốt nghiệp cao đẳng, đại học chính quy theo chương trình của Bộ GD&ĐT được miễn các học phần Giáo dục Thể chất.

b) Người học tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học thuộc nhóm ngành Thể dục thể thao.

Đối với người tốt nghiệp từ năm 2019 trở về trước: Có chứng chỉ GDTC hoặc bằng tốt nghiệp CĐ, ĐH chính quy; đối với người tốt nghiệp từ năm 2020 trở về sau: có bằng, bằng điểm tốt nghiệp ĐH, CĐ hệ chính quy; chứng chỉ GDTC hoặc trong bằng điểm ghi rõ kết quả học tập các học phần GDTC, thì được xét miễn các học phần Giáo dục Thể chất.

3. Người học được xét công nhận kết quả học phần Giáo dục thể chất 1, nếu người học tốt nghiệp trung cấp theo hình thức chính quy hoặc trong bằng điểm ghi rõ tên, kết quả của học phần GDTC 1 (*Phụ lục 4*).

Chương 3. QUY TRÌNH XÉT CÔNG NHẬN VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ

Điều 10. Hội đồng xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ

1. Hội đồng xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cấp Trường do Hiệu trưởng thành lập.

a) Thành phần Hội đồng gồm:

- Chủ tịch: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo;
- Ủy viên trực: Trường hoặc Phó trường đơn vị quản lý đào tạo;
- Ủy viên: Trường khoa hoặc Phó trường khoa quản lý ngành và Trường hoặc Phó trường đơn vị liên quan.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp Trường

Hội đồng xem xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ; tư vấn đề Hiệu trưởng công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho người học theo quy định.

2. Hội đồng xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cấp Khoa do Hiệu trưởng thành lập trên cơ sở đề xuất của khoa quản lý CTĐT.

a) Thành phần Hội đồng gồm:

- Chủ tịch: Trường khoa hoặc Phó Trường khoa phụ trách đào tạo;
- Ủy viên: Trường hoặc Phó trường các bộ môn quản lý học phần trong CTĐT, Trợ lý Giáo vụ khoa.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp Khoa

- Căn cứ vào CTĐT hiện hành và kết quả học tập của người học, bằng tốt nghiệp để xác định khối lượng học tập được công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ; những học phần, số tín chỉ phải tích lũy theo CTĐT hiện hành.

- Lập bảng điểm theo từng người học (ghi rõ điểm, học phần được công nhận và chuyển đổi; học phần, số tín chỉ phải tích lũy).

- Tổng hợp kết quả xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ theo ngành đào tạo.

Điều 11. Quy trình xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Khi nộp hồ sơ tuyển sinh (đối với tuyển sinh đào tạo liên thông, VLVH hoặc đào tạo sau đại học) hoặc nhập học (đối với sinh viên chính quy), người học làm đơn đăng ký xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (theo mẫu **Phụ lục 5** và bản sao: Bảng điểm/Phụ lục văn bằng, Bảng tốt nghiệp, Chứng chỉ liên quan) cho đơn vị quản lý đào tạo hoặc đơn vị tiếp nhận hồ sơ nhập học.

2. Trước khi chuẩn bị họp Hội đồng tuyển sinh, đơn vị quản lý đào tạo thực hiện các nội dung sau:

- Triển khai hướng dẫn thực hiện xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ; chuyển hồ sơ xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ của người học về khoa quản lý ngành đào tạo.

- Tham mưu thành lập Hội đồng xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cấp Khoa, cấp Trường.

3. Hội đồng cấp Khoa thực hiện xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và hoàn thành hồ sơ xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ của thí sinh (hồ sơ theo **Phụ lục 6, 7, 8**).

4. Đơn vị quản lý đào tạo tiếp nhận hồ sơ xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ từ Hội đồng cấp Khoa (bản giấy và bản file), thực hiện rà soát, kiểm tra và hoàn thành hồ sơ kiểm tra và trình Hội đồng cấp Trường (**Phụ lục 9**).

5. Hội đồng cấp Trường họp xét và đề xuất Hiệu trưởng ký quyết định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho người học.

6. Đơn vị quản lý đào tạo phối hợp với các khoa quản lý ngành đào tạo công bố kết quả cho người học trước khi triển khai kế hoạch dạy học và cập nhật kết quả vào hệ thống phần mềm quản lý đào tạo.

Chương 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Hằng năm, đầu mỗi kỳ học, Trường sẽ tổ chức xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho người học. Người học có đủ điều kiện và có nhu cầu được công nhận kết quả học tập phải có đơn đề nghị theo mẫu của Trường.

2. Khoa quản lý ngành đào tạo

- a) Chủ trì phối hợp với các Khoa chuyên môn triển khai thực hiện xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ, xác nhận các học phần mà người học được công nhận kết quả và phải tích lũy thêm theo quy định.

- b) Nhập kết quả học tập được chuyển đổi sau khi có quyết định lên phần mềm quản lý đào tạo và thông báo kết quả cho người học.

3. Đơn vị quản lý đào tạo

- a) Tham mưu đề Hiệu trưởng thành lập Hội đồng xét và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập cho người học;

- b) Phối hợp với các đơn vị trong Trường để thực hiện các công việc liên quan đến quá trình xét và công nhận kết quả học tập cho người học;

- c) Chuẩn bị hồ sơ và báo cáo kết quả rà soát với Hội đồng xét và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập cấp Trường; trình Hiệu trưởng quyết định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và gửi kết quả cho khoa chuyên môn;

d) Lưu trữ hồ sơ xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ theo quy định hiện hành.

e) Phối hợp với phòng Kế hoạch - Tài chính xác định phí/lệ phí phải nộp của người học sau khi được kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ.

4. Phòng Kế hoạch - Tài chính

Chủ trì tham mưu đơn giá phí/lệ phí đối với mỗi tín chỉ được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ.

5. Phòng Thanh tra - Pháp chế

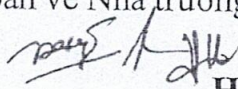
Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ theo quy định hiện hành.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Việc sửa đổi, bổ sung nội dung văn bản này do Hiệu trưởng quyết định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có các vấn đề phát sinh cần hoàn chỉnh, bổ sung, đề nghị các đơn vị đề xuất bằng văn bản về Nhà trường (qua đơn vị quản lý đào tạo) để điều chỉnh phù hợp với thực tế. /.


HIỆU TRƯỞNG



PHỤ LỤC 1
Khối lượng được công nhận kết quả học tập
Chuyển đổi tín chỉ theo nhóm

Nhóm 1: Công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ tối đa 50% khối lượng kiến thức (tín chỉ) trong CTĐT:

Đối với người học đã tốt nghiệp thuộc một trong các đối tượng sau:

- a) Tốt nghiệp cao đẳng đúng ngành.
- b) Tốt nghiệp đại học cùng nhóm ngành (theo danh mục mã ngành của Bộ giáo dục & Đào tạo hoặc các CTĐT có tỉ lệ giống nhau trên 50%).

Nhóm 2: Công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ tối đa 40% khối lượng kiến thức (tín chỉ) trong CTĐT đối với người học đã tốt nghiệp cao đẳng cùng nhóm ngành.

Nhóm 3: Công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ tối đa 30% khối lượng kiến thức (tín chỉ) trong CTĐT:

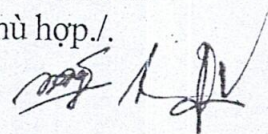
Đối với người học đã tốt nghiệp thuộc một trong các đối tượng sau:

- a) Tốt nghiệp cao đẳng khác nhóm ngành/ngành;
- b) Tốt nghiệp trung cấp đúng ngành;
- c) Tốt nghiệp đại học khác.

Nhóm 4: Công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ tối đa 20% khối lượng kiến thức (tín chỉ) trong CTĐT: Đối với người học đã tốt nghiệp trung cấp khác.

Nhóm 5: Công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ ở các học phần Giáo dục đại cương đối với người học tuyển sinh từ Trung học phổ thông (nếu có nhu cầu), đã có bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng, Đại học nhưng phải đóng học phí/lệ phí theo quy định hiện hành.

Ghi chú: Căn cứ vào bảng điểm thực tế của từng người học, tổ chuyên môn có thể đề xuất xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ theo nhóm đối tượng phù hợp./.



PHỤ LỤC 2

Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ các học phần kiến thức Lý luận chính trị

TT	Các loại văn bản, chứng chỉ, học phần xét miễn	Học phần được miễn	Điểm học phần
I	Đối với các HP thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị ở trình độ đại học		
1	Tốt nghiệp: trung cấp, cao cấp lý luận chính trị; tốt nghiệp đại học các ngành: Triết học, Chính trị học, Kinh tế Chính trị, Chủ nghĩa Xã hội Khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh	Miễn toàn bộ các HP thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị	Điểm học phần hoặc điểm TBC
2	Học phần: Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin 1	Triết học Mác Lênin	Điểm học phần
3	Học phần: Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin 2	Kinh tế chính trị Mác Lênin	Điểm học phần
4	Học phần: Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Điểm học phần
5	Học phần Chính trị (từ 30 đến dưới 90 tiết)	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Điểm học phần
6	Học phần Chính trị (có số tiết từ trên 90 tiết)	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Triết học Mác Lênin	Điểm học phần
II	Đối với học phần Pháp luật đại cương ở trình độ đại học		
7	Tốt nghiệp trung cấp các ngành: Luật, Cảnh sát, An ninh, Kiểm sát	Pháp luật đại cương	Điểm TBC tốt nghiệp
8	Tốt nghiệp đại học các ngành Chính trị học, Hành chính học, Quyền con người	Pháp luật đại cương	Điểm TBC tốt nghiệp
9	Tốt nghiệp Trung cấp Lý luận chính trị, trong bảng điểm có học phần: Lý luận chung Nhà nước và Pháp luật	Pháp luật đại cương	Điểm học phần LL chung NN và PL
III	Đối với các HP thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị ở trình độ cao học		
10	Học phần Triết học (đủ số tiết hoặc đủ số tín chỉ) đối với người tốt nghiệp bằng Cao cấp Lý luận chính trị	Triết học Mác Lênin	Điểm học phần
11	Tốt nghiệp bằng đại học chuyên ngành Triết học	Triết học Mác Lênin	Điểm học phần
12	Học phần Triết học (đủ số tiết hoặc đủ số tín chỉ) đối với người tốt nghiệp bằng đại học: Chính trị học, Kinh tế Chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh,	Triết học Mác Lênin	Điểm học phần



PHỤ LỤC 3

Các chứng chỉ ngoại ngữ và cấp độ được xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ học phần ngoại ngữ căn bản và
bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương

PHỤ LỤC 3 - Bảng 1. BẢNG QUY ĐỔI CHI TIẾT ĐỀ XUẤT CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH
(Áp dụng cho sinh viên không chuyên ngữ)

Văn bằng CD, ĐH	KNLNN Việt nam	CEFR (Các chứng chỉ tiếng Anh theo khung tham chiếu, được BGD&ĐT công nhận)	IELTS	TOEFL iBT	Điểm PTE Academic	Cambridge TEST	TOEIC (4 Kỹ năng)			Điểm Quy đổi cho các học phần		
							Nghe & Đọc	Nói	Viết	Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3
	Bậc 2	A2	4.5	38-39 35-37	30 - 42	KET- Distinction KET-Merit	225-445	70-90	50-70	8.0	7.0	Không áp dụng
	Bậc 3	B1	5.0	44 32-43 40-41	43 - 58	PET- Distinction PET-Merit PET-Pass	450-595	100-120	90-120	10.0	9.0	8.0
	Bậc 4	B2	5.5-6.5	45-93	59 - 75	CAE-C FCE-A FCE-B FCE-C	600-845	140-160	130-150	10.0	10.0	10.0
1. Bảng ĐH, CD chuyên ngoại ngữ (Tiếng Anh) 2. Bảng ĐH, CD của CTĐT dạy bằng Tiếng Anh										10.0	10.0	10.0
	Bậc 5	B3	7.0-8.0	94-105	76 - 84	CAE-B CAE-A CPE-C	840-940	170-180	160-180	10.0	10.0	10.0
	Bậc 6	B4	8.5-9.0	106-120	85 - 90	CPE-A CPE-B	945-990	190	190	10.0	10.0	10.0

PHỤ LỤC 3-Bảng 2

BẢNG QUY ĐỊNH CHI TIẾT ĐỀ XUẤT XÉT MIỄN CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ 2
Áp dụng cho sinh viên chuyên ngữ (tiếng Anh)

HSK/TOCFL	TCF	Cambridge TEST	Điểm quy đổi cho các học phần		
			Tiếng Pháp 1/ Tiếng Trung 1	Tiếng Pháp 2/ Tiếng Trung 2	Tiếng Pháp 3/ Tiếng Trung 3
1. Bảng ĐH, CĐ chuyên ngoại ngữ (Tiếng Pháp/ tiếng Đức/ tiếng Trung/ tiếng Nhật/ tiếng Nga) 2. Bảng ĐH, CĐ của CTĐT dạy bằng (Tiếng Pháp/ tiếng Đức/ tiếng Trung/ tiếng Nhật/ tiếng Nga)	400 điểm trở lên	DEL F B2 trở lên	10	10	10
			10.0	10.0	10.0
			10.0	10.0	10.0
			10.0	10.0	10.0
			10.0	10.0	10.0
			10.0	10.0	10.0
			10.0	10.0	10.0
			10.0	10.0	10.0
			10.0	10.0	10.0
			10.0	10.0	10.0
Cấp độ 3	400	DEL F B1	10.0	10.0	10.0
	350 - 399		10.0	10.0	9.0
	300 - 349		10.0	9.0	8.0
Cấp độ 2	250 - 299	DEL F A2	9.0	8.0	Không áp dụng
	200 - 249		8.0	7.0	

[Handwritten signature]

PHỤ LỤC 3 - Bảng 3

BẢNG QUY ĐỔI CHI TIẾT ĐỀ XUẤT CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CHUYÊN ĐỔI TÍN CHỈ CÁC TÍN CHỈ NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH)

Áp dụng cho sinh viên, học viên chuyên ngữ liên thông, VLVH

KNNVN Việt nam	CEFR	IELTS	TOEFL iBT	Cambridge TEST (Bulas, Aptis, Lingual Skills)	PTE	TOEIC (4 Kỹ năng)			Điểm Quy đổi cho các học phần			
						Nghe & Đọc	Nói	Viết	KN Nghe Nói 1 – KN Đọc Viết 1	KN Nghe Nói 2 – KN Đọc Viết 2	KN Nghe Nói 3 – KN Đọc Viết 3	KN Nghe Nói 4 – KN Đọc Viết 4
Bậc 2	A2	4.5	38-39 35-37	KET-Distinction KET-Merit	30 - 42	225- 445	70-90	50- 70	7,0	6,5	6,0	5,5
Bậc 3	B1	5.0	44 32-43 40-41	PET-Distinction PET-Merit PET-Pass	43 - 58	450- 595	100- 120	90- 120	8,5 8,0	8,0 7,5	6,5 7,0	7,0 6,5
Bậc 4	B2	5.5-6.5	45-93	CAE-C FCE-A FCE-B FCE-C	59 - 75	600- 845	140- 160	130- 150	10,0 10,0	10,0 9,5	9,5 9,0	9,0 8,5
Bậc 5	C1	7.0- 8.0	94-105	CAE-B CAE-A CPE-C	76 - 84	840- 940	170- 180	160- 180	10,0	10,0	10,0	10,0 9,5
Bậc 6	C2	8.5-9.0	106-120	CPE	85 - 90	945- 990	190	190	10,0	10,0	10,0	10,0
Học toàn thời gian ở nước nói Tiếng Anh tối thiểu 12 tháng liên tục trở lên									10,0	10,0	9,5	9,0
Học CD, ĐH dạy bằng tiếng Anh									9	8,5	8	7,5

Văn bản CD, DH, Chứng chỉ

IELTS: International English Language Testing System

TOEFL: Test of English as a Foreign Language

PET: Preliminary English Test

FCE: First Certificate in English

CAE: Certificate in Advanced English

TOEIC: Test of English for International Communication

CEFR: Common European Framework of Reference of Languages

PHỤ LỤC 3 - Bảng 4
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỊNH CHI TIẾT ĐỀ XUẤT CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CHUYÊN ĐỔI TÍN CHỈ HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ
 (Áp dụng cho học viên cao học)

STT	Ngôn ngữ	Bảng/chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm		Điểm quy đổi cho học phần ngoại ngữ	
			Tương đương bậc 4	Tiếng Anh	Tiếng Anh chuyên ngành	
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	46-93	10.0	Không áp dụng	
		IELTS	5.5 - 6.5			
		PTE	59 - 75			
		Cambridge Assessment English	B2 First Thang điểm: 160-179			
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179			
		Chúng tôi đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Bậc 4			
		CEFR (Các chứng chỉ tiếng Anh theo khung tham chiếu, được BGD&ĐT công nhận)	B2			
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF:400-499 DELF B2 Diplôme de Langue	10.0		
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2	10.0		
4	Tiếng Trung Quốc	The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 4 (TDN 4) 4	10.0		
5	Tiếng Nhật	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 4	10.0		
6	Tiếng Nga	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3	10.0		
CÓ BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ			ТРКИ-2	10.0		
CÓ BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC, THẠC SĨ, TIẾN SĨ ĐƯỢC ĐÀO TẠO TOÀN THỜI GIẢN Ở NƯỚC NGOÀI				10.0		
CÓ BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC CÁC CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN MÀ NGÔN NGỮ DÙNG TRONG TOÀN BỘ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LÀ TIẾNG NƯỚC NGOÀI KHÔNG QUA PHIÊN DỊCH				10.0		10.0 (*)

(*) - Điều kiện áp dụng: Khoản 4 điều 8 Quy định này.

Ghi chú: Các bậc năng lực ngoại ngữ cao hơn điều quy về thang điểm 10.



System

TOEFL: Test of English as a Foreign Language

PET: Preliminary English Test

FCE: First Certificate in English

CAE: Certificate in Advanced English

PHỤ LỤC 3 - Bảng 5
BẢNG QUY ĐỔI CHI TIẾT ĐỀ XUẤT CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ CÁC TÍN CHỈ NGOẠI NGỮ KHÁC KHÔNG PHẢI TIẾNG ANH
(Áp dụng cho sinh viên không chuyên ngữ)

Văn bằng CD, ĐH	Tiếng Pháp (TCF)/DELF và DALF)	Tiếng Đức (Goethe- Institut/TestDaF)	Tiếng Trung Quốc (HSK) Điểm đạt:	Tiếng Nhật (JLPT)	Tiếng Nga (ТРКИ (TORFL))	Điểm Quy đổi cho các học phần		
						Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3
	TCF A2/ DELF A2	Goethe- Zertifikat A2	HSK LEVEL 2 Điểm đạt: 120/200	JLPT N5	ТРКИ-3 (TRKI- Immediate Level	8.0	7.0	Không áp dụng
	TCF B1/ DELF B1	Goethe- Zertifikat B1/TestDaf 3	HSK LEVEL 3 Điểm đạt: 180/200	JLPT N5	ТРКИ-1 (TRKI- 1) Certificate Level 1	10.0	9.0	8.0
	TCF B2/ DELF B2	Goethe-Zertifikat B2/ TestDaf 4	HSK LEVEL 4 Điểm đạt: 180/200	JLPT N3	ТРКИ-2 (TRKI- 2) Certificate Level 2	10.0	10.0	10.0
1. Bảng ĐH, CD chuyên ngữ (Tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Nga)						10.0	10.0	10.0
2. Bảng ĐH, CD của CTĐT dạy bằng Tiếng Pháp/ tiếng Đức/ tiếng Trung/ tiếng Nhật/ tiếng Nga						10.0	10.0	10.0
	TCF C1/ DALF C1	Goethe-Zertifikat C1/ TestDaf 5	HSK LEVEL 5 Điểm đạt: 180/200	JLPT N2 (từ 90 điểm)	ТРКИ-3 (TRKI- 3) Certificate Level 3	10.0	10.0	10.0
	TCF C2/ DALF C2	Goethe-Zertifikat C2	HSK LEVEL 6 Điểm đạt: 180/200	JLPT N1 (từ 150 điểm)	ТРКИ-4 (TRKI- 4) Certificate Level 4	10.0	10.0	10.0

PHỤ LỤC 4
Chuyển đổi tín chỉ các học phần Giáo dục thể chất (GDTC)

Đối tượng được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ miễn giảm khối lượng kiến thức các học phần GDTC	Các học phần được công nhận kết quả		Các học phần phải tích lũy	
	GDTC1	GDTC2	0	0
Đại học chính quy (Hồ sơ minh chứng: Bảng đối với người TN từ 2019 trở về trước; Bảng và bảng điểm đối với người tốt nghiệp từ 2020 trở về sau)	GDTC1	GDTC2	0	0
Cao đẳng chính quy (HS minh chứng: Bảng đối với người TN từ 2019 trở về trước; Bảng và bảng điểm đối với người tốt nghiệp từ 2020 trở về sau)	GDTC1	GDTC2	0	0
Trung cấp chính quy (HS minh chứng: Bảng TN đối với người TN từ 2019 trở về trước; Bảng và bảng điểm đối với người tốt nghiệp từ 2020 trở về sau)	GDTC1	-	0	GDTC2
Đại học hệ Vừa làm vừa học từ trung học phổ thông	0	0	GDTC1	GDTC2
Có chứng chỉ GDTC	GDTC1	GDTC2	0	0
Có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học thuộc nhóm ngành thể dục thể thao	GDTC1	GDTC2	0	0
Có bằng điểm GDTC (đã học đủ 4 tín chỉ)	GDTC1	GDTC2	0	0

Handwritten signature

PHỤ LỤC 5 (Mẫu đơn đăng ký)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
XÉT CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ

Kính gửi: Trường Đại học Hồng Đức

Họ và tên:.....
Ngày, tháng, năm sinh:; Nơi sinh.....
Mã hồ sơ: ; Đăng ký ngành đào tạo:.....
Hiện tại em đã tốt nghiệp trình độ ; ngành:.....
tại trường..... có bằng điểm (bằng tốt nghiệp) (*) kèm theo.

Vì vậy em viết đơn này đề nghị Trường Đại học Hồng Đức xem xét miễn và công nhận kết quả học tập các học phần em đã tích lũy trong các Chương trình đào tạo trước đây.

Em xin hoàn thành phí/lệ phí xét miễn môn theo quy định của Trường.

Em xin trân trọng cảm ơn!

Ngày....tháng.... năm 20....

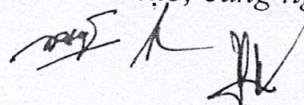
Người tiếp nhận

Người làm đơn

(Kí, ghi rõ họ tên)

(Kí, ghi rõ họ tên)

Trường hợp mất bằng điểm: (*) Em bị thất lạc bằng điểm kết quả học tập mà không thể xin cấp lại được, kính đề nghị Nhà trường cho phép em được sử dụng Bảng điểm của bạn.....; Tốt nghiệp năm..... cùng cơ sở đào tạo, cùng ngành để xét miễn theo quy định.



PHỤ LỤC 6

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
KHOA.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh hóa, ngày ... tháng ... năm 20..

BẢNG ĐIỂM CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ
(Dùng cho người học hệ)

Họ và tên: Mã sinh viên/Mã hồ sơ:
Ngày sinh: Lớp:
Ngành đào tạo: Khóa học:
Hình thức đào tạo: Trình độ đào tạo:

(Chương trình đào tạo ban hành kèm theo QĐ số/QĐ-ĐHHĐ, ngày của Hiệu trưởng Trường ĐHHĐ)

TT	Mã MH	Tên học phần	TC	Điểm miễn	Ghi chú	Tên học phần	TC	Điểm miễn	Ghi chú
1									1 trong 2 HP
2									
3									
4									

Ghi chú: Học phần có điểm là những học phần SV được công nhận và chuyển đổi tín chỉ

TRƯỜNG KHOA

GIÁO VỤ

Mẫu dùng cho các Khoa đào tạo

PHỤ LỤC 7

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày tháng năm 20..

BẢNG ĐIỂM CƠ SỞ

Xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ học phần cho sinh viên lớp, đào tạo (VD: LT từ TC, CD, ĐH lên ĐH)
hình thức đào tạo: (VD: VLVH hoặc CQ)

(Ban hành kèm theo QĐ số /QĐ- ĐHHĐ ngày / /202 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

TT	Mã SV	Họ và lót	Tên	Ngày sinh	Đối tượng (Bảng tốt nghiệp, hình thức đào tạo, trường cấp bằng)	Chương trình đào tạo (QĐ số					Tổng số TC phải tích lũy
						Môn 1	Môn 2	Môn 3	...	Tổng số TC miễn	
						Số tín chỉ					
						Mã HP	Mã HP				
1	197801T801	Hoàng Nam	Anh		- ĐHSP Toán, chính quy, ĐH Hồng Đức (đối tượng tuyển sinh đầu vào) - CĐSP Hoá sinh, VLVH, CD Bách nghệ HP	7.1@HD T					
											

TRƯỜNG KHOA

TRƯỞNG CÁC BỘ MÔN

GIÁO VỤ  

PHỤ LỤC 8A

BIÊN BẢN

Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ học phần

Cho Thí sinh/Sinh viên ngành đào tạo.....

Tuyển sinh đợt tháng.....năm 20.....

1. Thời gian, địa điểm:

Phiên họp thứ nhất: Vào hồi,giờ, ngày.....tháng.... năm 20... tại
phòng.....Nhà.....CS.....

Phiên họp thứ.... Vào hồi,giờ, ngày.....tháng.... năm 20... tại phòng.....Nhà.....

2. Thành phần (theo QĐ số...../QĐ-ĐHHĐ.....)

1. Ông/Bà; TK/PTK – Chủ tịch Hội đồng

2. Ông/Bà; TBM/PTBM – UV

.....

9. Ông/Bà; Trợ lý GV – UV TK

3. Nội dung:

3.1. Chủ tịch hội đồng: Triển khai và làm rõ quy định hiện hành của nhà trường và làm rõ các trường hợp công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo cấp độ từng học phần, nhóm học phần hoặc cả CTĐT; Kiểm soát lại Danh mục học phần của CTĐT ngành áp dụng cho việc xét công nhận kết quả học tập; Phân công các tổ giúp việc xem xét Hồ sơ của..... Thí sinh ngành đào tạo: (LT từ TC hoặc LT từ CĐ hoặc LT từ ĐH, Th.S), tuyển sinh đợt Thángnăm 20.....

3.2. Thư ký HĐ: Báo cáo sơ bộ kết quả xét từ các tổ giúp việc:

Tổ xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ học phần cho sinh viên tại Khoa đã tiến hành họp xét cho sinh viên lớp.... ngành đào tạo.... (LT từ TC hoặc LT từ CĐ hoặc LT từ ĐH, Cao học, ...), số lượng SV: Như sau:

- Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ học phần trong CTĐT mà sinh viên đã tích lũy.

- Các trường hợp đặc biệt (mất bảng điểm, bảng điểm không có số tiết, số tín chỉ,): nêu lý do, cách thực hiện, ...

- Ý kiến đề xuất khác:

3.3. Hội đồng thảo luận:

.....

4. Kết luận:

1. Hội đồng đã thảo luận và thống nhất đề xuất Hội đồng cấp trường xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho..... Thí sinh; ngành đào tạo: (LT từ TC hoặc LT từ CĐ hoặc LT từ ĐH, Th.S), tuyển sinh đợt Thángnăm 20.....

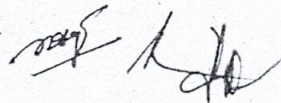
(Hồ sơ bao gồm: Phụ lục 6 (Mẫu 2), Phụ lục 7 (Bảng 1 và Bảng 2) và Phụ lục 8).

2. Ý kiến đề xuất khác:

Kết thúc cuộc họp:giờ...ngày.....tháng....năm 20..

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

THƯ KÝ



PHỤ LỤC 8B

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
KHOA:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày ... tháng ... năm 20..

BẢNG TỔNG HỢP

Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ
Cho sinh viên lớp.....; Đào tạo:.....; Hình thức:.....

TT	Sinh viên	MSV	Môn đã tích lũy ở trình độ trước			Cơ sở miễn	Các môn đề xuất miễn (giảm)		
			Tên môn	Số TC (ĐV HT, tiết)	Điểm		Tên môn	Số TC	Điểm
1	Lê Văn A	238....	Môn 1	4HT	7	CĐ ĐHHĐ	Môn 6	3	7
2	Lê Văn B	238....	Môn 2	2HT	7	TC 12+2	Môn 7	4	7
			Môn 3	3HT	7	TC 12+2			
3	Lê Văn C	238...	Môn 4	8HT	7	CĐ ĐHHĐ	Môn 8	3	7
							Môn 9	3	7
3	Lê Văn D	238...	Môn 5	2HT	7	CĐ ĐHHĐ	Môn 10	2	7
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

TRƯỞNG KHOA

NGƯỜI TỔNG HỢP

PHỤ LỤC 9A

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
Phòng/TT.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày tháng năm 20...

PHIẾU BÀN GIAO HỒ SƠ
xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ

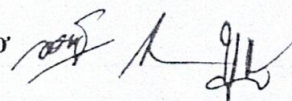
Ngành học:.....
Khóa tuyển sinh đợt tháng.....năm.....

TT	Mã hồ sơ	Họ và tên	Hồ sơ công chứng			Chứng chỉ
			Bảng tốt nghiệp	Bảng điểm xét đầu vào	Bảng điểm khác	

Kem theo.....bảng.....bảng điểm.....chứng chỉ;
.....Danh mục học phần của ngành.....

Bên nhận hồ sơ

Bên giao hồ sơ



PHỤ LỤC 9C

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
PHÒNG/TT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày tháng năm 20....

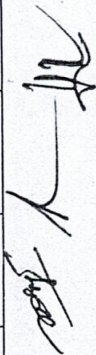
BẢNG ĐIỂM CƠ SỞ

Xét công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ học phần cho sinh viên lớp, đào tạo (VD: LT từ TC, CD, ĐH lên ĐH)
hình thức đào tạo: (VD: VLVH hoặc CQ)

TT	Mã SV	Họ và lót	Tên	Ngày sinh	Đối tượng (Bảng tốt nghiệp, hình thức đào tạo, trường cấp bằng)	Chương trình đào tạo (QĐ số						Tổng số TC phải tích lũy
						Môn 1	Môn 2	Môn 3	...	Tổng số TC miễn	Tổng số TC	
						Số tín chỉ						
						Mã HP	Mã HP					
1	197801T801	Hoàng Nam	Anh		- ĐHSP Toán, chính quy, ĐH Hồng Đức(đối trọng tuyển sinh đầu vào) - CĐSP Hoá sinh, VLVH, CD Bách nghệ HP	7.1@HD T						
2	197801T805	Nguyễn Kiên	Cường				5.9@ VNU					
3	197801T808	Tạ Bá	Duy					6.5@ BKA				

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

NGƯỜI KIỂM TRA



Thanh Hóa, ngày tháng năm 20....

BẢNG TỔNG HỢP KIỂM TRA
Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ
Cho sinh viên lớp.....; Đào tạo:.....; Hình thức:.....

TT	Sinh viên	MSV	Môn đã tích lũy ở trình độ trước			Cơ sở miễn	Các môn đề xuất miễn			Kết quả kiểm tra	Ghi chú
			Tên môn	Số TC (ĐV HT, tiết)	Điểm		Tên môn	Số TC	Điểm		
1	Lê Văn A	238....	Môn 1	4HT	7	CĐ ĐHHĐ	Môn 6	3	7	Thống nhất	Đề xuất không miễn môn 7
2	Lê Văn B	238....	Môn 2	2HT	7	TC 12+2	Môn 7	4	7	Chưa đủ cơ sở miễn	
			Môn 3	3HT	7	TC 12+2					
3	Lê Văn C	238...	Môn 4	8HT	7	CĐ ĐHHĐ	Môn 8	3	7		
4	Lê Văn D	238...	Môn 5	2HT	7	CĐ ĐHHĐ	Môn 9	3	7		
							Môn 10	2	7		
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

Người kiểm tra

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
Phòng/TT.....

PHỤ LỤC 9D

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày tháng năm 20....

Bảng tổng hợp
kết quả xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ
(trình Hội đồng cấp Trường)

Khóa tuyển sinh đợtTháng.....năm 20...

TT	Khoa đào tạo	Ngành đào tạo	Liên thông từ (TC/CĐ/ĐH/Th.s)	Tổng số Thí sinh đăng ký xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ	Tỷ lệ (%) số tín chỉ được xét công nhận, chuyển đổi (Trừ GDTC, GDQP-AN)	
					Max	Min

Tổ trưởng

Tổ giúp việc

PHỤ LỤC 9E

UBND TỈNH THANH HOÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /QĐ-ĐHHĐ

Thanh Hoá, ngày tháng năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ
Đợt tuyển sinh LT, VLVH thángnăm 20.....

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ

Căn cứ Quyết định số.....về việc thành lập Hội đồng xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ năm 2023; Căn cứ biên bản họp Hội đồng;

Xét đề nghị của Trường các đơn vị quản lý đào tạo (phòng Quản lý đào tạo sau đại học, Quản lý đào tạo và Trung tâm Giáo dục thường xuyên).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ chosinh viên/học viên củangành trúng tuyển đợt tuyển sinh thángnăm 20(có thống kê và danh sách kèm theo).

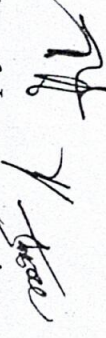
Điều 2. Sinh viên/học viên có tên trong danh sách thực hiện đăng ký học những học phần không được công nhận, chuyển đổi tín chỉ theo quy định hiện hành của nhà trường.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Trường các đơn vị quản lý đào tạo, trưởng các đơn vị và sinh viên/học viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

HIỆU TRƯỞNG



PHỤ LỤC 9F

UBND TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh hóa, ngày ... tháng ... năm 20....

BẢNG ĐIỂM CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ
(Dùng cho người học hệ)

Họ và tên:
Ngày sinh:
Ngành đào tạo:
Hình thức đào tạo:
Cơ sở đào tạo: Trường ĐH Hồng Đức

Mã sinh viên/Mã hồ sơ:
Lớp:
Khóa học:
Trình độ đào tạo:
Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

(CTĐT ban hành theo QĐ số /QĐ-ĐHHĐ, ngày)

TT	Mã MH	Tên học phần	TC	Điểm miễn	Ghi chú	Tên học phần	TC	Điểm miễn	Ghi chú
1									1
2									trong
3									2 HP

Ghi chú:

- Học phần chưa có điểm là những học phần SV phải học tích lũy tại Trường Đại học Hồng Đức
- Các học phần được công nhận kết quả ở mức điểm $\leq 5,4$ được đăng ký học cải thiện và đóng học phí theo quy định.



HIỆU TRƯỞNG

